

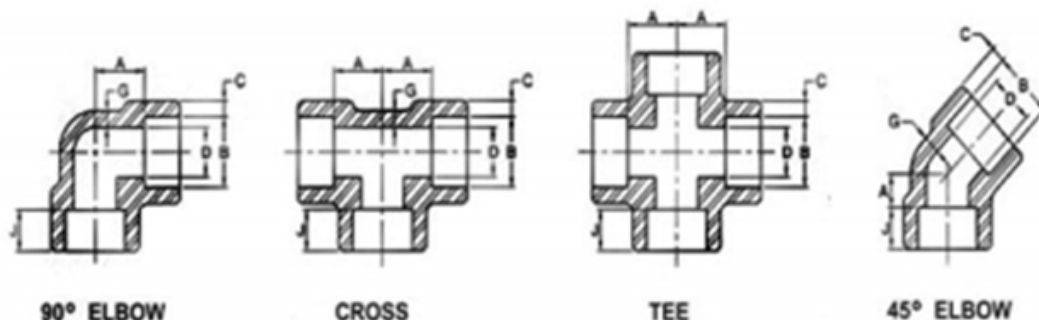


CHẾCH LỖ HÀN 45 ĐỘ INOX 304L

MODEL	19
NHÃN HIỆU	TAY
TÊN SẢN PHẨM	NÚT BÍT REN NGOÀI INOX 304 CLASS 150
Kiểu Nối	Ren ngoài BS PT, NPT
Chất Liệu	Thép không gỉ / Inox ASTM A 351 CF8/ SUS 304, CF8M/ SUS 316
Tiêu Chuẩn	ASME / ANSI B 16.3
Áp Lực	Class 150 Lb
Kích Cỡ	DN 8A → DN 100A ~ (¼ " inch → 4" inch)
Sử Dụng	Nước, nước thải, hóa chất, gas, xăng, dầu, khí nén,...
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Thái lan, Đài Loan, Trung Quốc
Đơn Giá	Xin liên

Socket Weld Fittings

ASME B16.11-2009 (Revision of ASME B16.11-2005)



DN	Nom. Pipe Size	Center to Bottom of Socket-A						Socket Bore Dia. B	Bore Dia. Of Fitting D			Socket Wall Thickness (2) C						Body Wall Thickness G			Depth of Socket Min. J			
		90° Elbows Tees, Crosses			45° Elbows							Class Designation						Class Designation						
		Class Designation			Class Designation				Class Designation			3000		6000		9000		3000		6000		9000		
		3000	6000	9000	3000	6000	9000		3000	6000	9000	Ave.	Min.	Ave.	Min.	Ave.	Min.	Min.	Min.	Min.				
6	1/8"	11.0	11.0		8.0	8.0		10.8	6.9	4.0		3.18	3.18	3.96	3.43			2.41	3.15		9.5			
8	1/4"	11.0	13.5		8.0	8.0		14.2	9.3	6.4		3.78	3.30	4.60	4.01			3.02	3.68		9.5			
10	3/8"	13.5	15.5		8.0	11.0		17.6	12.6	9.2		4.01	3.50	5.03	4.37			3.20	4.01		9.5			
15	1/2"	15.5	19.0	25.5	11.0	12.5	15.5	21.8	15.8	11.8	6.4	4.67	4.09	5.97	5.18	9.35	8.18	3.73	4.78	7.47	9.5			
20	3/4"	19.0	22.5	28.5	13.0	14.0	19.0	27.2	21.0	15.6	11.1	4.90	4.27	6.95	6.04	9.78	8.56	3.91	5.56	7.82	12.5			
25	1"	22.5	27.0	32.0	14.0	17.5	20.5	33.9	26.7	20.7	15.2	5.09	4.98	7.92	6.93	11.38	9.96	4.55	6.35	9.09	12.5			
32	1-1/4"	27.0	32.0	35.0	17.5	20.5	22.5	42.7	35.1	29.5	22.8	6.07	5.28	7.92	6.93	12.14	10.62	4.85	6.35	9.70	12.5			
40	1-1/2"	32.0	38.0	38.0	20.5	25.5	25.5	48.8	40.9	34.0	28.0	6.35	5.54	8.92	7.80	12.70	11.12	5.08	7.14	10.15	12.5			
50	2"	38.0	41.0	54.0	25.5	28.5	28.5	61.2	52.5	42.9	38.2	6.93	6.04	10.92	9.50	13.84	12.12	5.54	8.74	11.07	16.0			
65	2-1/2"	41.0			28.5			73.9	62.7			8.76	7.67					7.01			16.0			
80	3"	57.0			32.0			89.8	78.0			9.52	8.30					7.62			16.0			
100	4"	66.5			41.0			115.2	102.3			10.69	9.35					8.56			19.0			

(1) Dimensions in Millimeters.

(2) Average of socket wall thickness around periphery shall be no less than listed values. The minimum values are permitted in localized areas.

(3) Upper and lower values for each size are the respective maximum and minimum dimensions.

Sản phẩm khác



—

[RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)

[Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105](#)



—

[CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)

[Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L](#)



—

MẶT BÍCH RỒNG INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH RỒNG INOX 304](#)



—

MẶT BÍCH INOX 304

[Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304](#)



—

MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

[Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40](#)



—

MẶT BÍCH CỖ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

[Xem thêm MẶT BÍCH CỖ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS](#)